

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Thành Công
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		736.141.589.005	414.448.071.251
I. Tài sản tài chính	110		734.649.082.177	413.316.113.778
1. Tiền và các khoản tương tiền	111	5	80.201.639.342	30.935.101.547
1.1. Tiền	111.1		24.503.096.236	7.659.669.236
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		55.698.543.106	23.275.432.311
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	28.875.713.400	164.349.369.050
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	2.558.786.879	59.398.624.444
4. Các khoản cho vay	114	7.3	358.197.277.032	152.756.753.063
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.4	256.366.002.999	-
6. Các khoản phải thu	117	8	6.096.839.298	3.255.149.681
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		2.852.687.257	441.082.623
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3.244.152.041	2.814.067.058
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		3.126.101.237	1.981.846.472
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		118.050.804	832.220.586
7. Trả trước cho người bán	118	8	97.750.000	564.488.680
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	255.073.227	53.683.313
9. Các khoản phải thu khác	122	9	4.000.000.000	4.002.944.000
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.492.506.828	1.131.957.473
1. Tạm ứng	131		10.385.900	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	1.482.120.928	1.131.957.473
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		24.777.729.185	25.108.819.722
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	212	11	5.000.000.000	5.000.000.000
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		5.000.000.000	5.000.000.000
1.2. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.965.657.250	17.810.701.951
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.903.685.303	8.152.955.664
- Nguyên giá	222		17.255.766.490	16.199.370.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9.352.081.187)	(8.046.414.826)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	9.061.971.947	9.657.746.287
- Nguyên giá	228		28.515.230.894	27.754.930.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(19.453.258.947)	(18.097.184.607)
III. Tài sản dài hạn khác	250		2.812.071.935	2.298.117.771
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		24.000.000	24.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	892.969.048	894.335.183
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	1.895.102.887	1.379.782.588
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		760.919.318.190	439.556.890.973

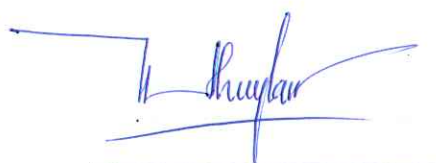
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		327.128.533.852	76.484.705.053
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		324.585.972.592	32.350.323.783
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		305.412.412.320	20.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	18.1	305.412.412.320	20.000.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15.1	719.921.812	379.217.592
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15.2	4.466.359.233	6.052.005.630
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	5.227.931.789	3.994.482.023
5. Phải trả người lao động	323		220.126.625	-
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	24.384.680
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	15.3	8.534.220.813	1.900.233.858
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		5.000.000	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		2.542.561.260	44.134.381.270
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	42.500.000.000
1.1. Vay dài hạn	342	18.2	-	42.500.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	17	2.542.561.260	1.634.381.270
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		433.790.784.338	363.072.185.920
I. Vốn chủ sở hữu	410		433.790.784.338	363.072.185.920
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19.1	360.000.000.000	360.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		360.000.000.000	360.000.000.000
a. Vốn pháp định	411.1a		360.000.000.000	360.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		36.001.589.663	-
3. Quỹ dự trữ điều lệ	414		1.292.836.280	98.206.965
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.292.836.280	98.206.965
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	19.2	35.203.522.115	2.875.771.990
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		23.467.466.976	1.767.725.366
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		11.736.055.139	1.108.046.624
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		760.919.318.190	439.556.890.973

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT (số lượng)				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		37.959.974.568	37.959.974.568
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		36.000.000	36.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		282.622.966.400	159.502.282.050
4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		2.618.750.000	4.847.087.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2.137.272.585.270	3.396.608.131.520
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.961.708.158.370	3.381.697.261.520
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		32.302.249.700	1.828.920.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		19.520.550.000	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		123.741.627.200	13.081.950.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		476.454.130	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		476.454.130	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		57.814.820.300	26.979.743.600
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	137.742.940
5. Tiền gửi của khách hàng	026		133.900.481.871	71.333.064.581
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	20.1	76.422.990.736	44.684.623.746
5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		57.457.713.700	26.647.330.900
5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		19.777.435	1.109.935
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	20.2	76.422.990.736	44.684.623.746
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		74.794.412.275	44.607.908.044
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.628.578.461	76.715.702
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		19.777.435	1.109.935



TRẦN THỊ THỦY LAN
 Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Giám đốc tài chính




NGUYỄN ĐỨC HIẾU
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		18.277.968.948	20.205.250.759	99.219.347.230	81.604.060.782
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	21.1	16.155.744.699	6.866.577.959	31.535.148.482	24.736.374.167
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	21.2	(56.214.751)	12.982.032.800	60.265.852.748	53.952.777.115
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản chính FVTPL	01.3	21.3	2.178.439.000	356.640.000	7.418.346.000	2.914.909.500
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	21.3	647.183.797	1.281.426.812	7.105.933.924	6.981.999.441
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	7.412.688.786	4.403.503.428	18.036.222.161	11.175.419.791
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	21.3	-	21.000.000	-	657.000.000
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	21.4	6.057.845.182	3.230.887.465	13.643.220.887	8.950.966.835
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	21.4	-	2.200.000.000	4.200.000.000	3.500.000.000
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	21.4	1.180.203.511	-	1.280.203.511	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	21.4	94.589.506	53.431.092	146.482.659	243.724.368
1.9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	21.4	-	441.082.623	12.000.000	941.082.623
1.10. Thu nhập hoạt động khác	11	21.4	2.176.730	9.522.500	258.523.254	70.199.485
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		33.672.656.460	31.846.104.679	143.901.933.626	114.124.453.325
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		14.039.375.512	11.718.395.337	58.361.519.744	53.346.210.937
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	21.1	900.736.622	1.475.048.967	8.734.972.632	7.565.340.173
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	21.2	13.138.638.890	10.243.346.370	49.626.547.112	45.780.870.764
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	-	-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	21.4	58.786.880	-	2.538.786.880	-
2.3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay						
2.4. Chi phí hoạt động tự doanh	24		1.928.657.534	764.712.330	3.567.823.973	824.661.193
2.5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26		81.527.701	58.431.838	356.628.037	212.468.127
2.6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	27		4.482.552.588	2.503.879.761	12.316.305.820	7.919.956.654
2.7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	28	-	-	-	-	55.000.000
2.8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	-	-	-	-	162.000.000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40	22	20.724.230.845	15.205.149.644	77.557.734.698	63.059.235.695

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	93.814
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		68.327.759	47.692.190	215.196.010	148.010.846
3.3. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	10.273	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		68.327.759	47.692.190	215.206.283	148.104.660
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	3.992	92	36.708
4.2. Chi phí lãi vay	52		633.724.423	467.739.231	3.073.079.047	526.076.538
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		633.724.423	467.743.223	3.073.079.139	526.113.246
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	86.725.001	-	86.725.001
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	23	12.418.297.762	5.555.637.285	23.821.604.585	16.531.105.707
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		(35.268.811)	10.578.541.716	39.664.721.487	34.069.378.336
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71		1.061.883	789.222	1.465.665	790.188
7.2. Chi phí khác	72		-	789.041	15.000	3.309.041
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		1.061.883	181	1.450.665	(2.518.853)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(34.206.928)	10.578.541.897	39.666.172.152	34.066.859.483
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		13.160.646.713	7.839.855.467	29.026.866.516	25.894.953.132
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(13.194.853.641)	2.738.686.430	10.639.305.636	8.171.906.351
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		(475.136.437)	3.136.563.783	4.949.163.397	5.944.688.530
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	24	1.968.484.058	1.502.182.513	4.040.983.407	4.310.307.260
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(2.443.620.495)	1.634.381.270	908.179.990	1.634.381.270
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		440.929.509	7.441.978.114	34.717.008.755	28.122.170.953

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NAY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		41.324.249.663	(946.352.403)	36.001.589.663	-
12.2. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		41.324.249.663	(946.352.403)	36.001.589.663	-
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-



TRẦN THỊ THỦY LAN
 Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Giám đốc tài chính

NGUYỄN ĐỨC HIỂU
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		39.666.172.152	34.066.859.483
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		2.196.709.797	(4.320.295.002)
- Khấu hao TSCĐ	03		2.661.740.701	1.291.857.119
- Chi phí lãi vay	06		6.640.903.020	1.369.847.320
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(6.987.883.120)	(6.149.778.855)
- Dự thu tiền lãi	08		(118.050.804)	(832.220.586)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		49.626.547.112	45.780.870.764
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		49.626.547.112	45.780.870.764
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(60.265.852.748)	(53.952.777.115)
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(60.265.852.748)	(53.952.777.115)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(230.040.637.958)	(148.852.693.621)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		146.112.961.286	(11.597.077.707)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		56.839.837.565	(45.607.964.444)
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(205.440.523.969)	(129.402.402.495)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		(220.364.413.336)	29.377.974.732
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(2.411.604.634)	3.353.397.377
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(312.034.179)	(1.505.568.573)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(201.389.914)	12.248.810.632
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		2.944.000	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(58.967.519)	4.906.225.696
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		6.437.790.895	1.579.008.052
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(348.797.320)	113.698.899
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(3.739.373.909)	570.933.351
(-) Lãi vay đã trả	44		(4.644.706.960)	(1.369.847.320)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(3.385.646.397)	1.532.977.630
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(24.384.680)	21.440.680
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		931.840.268	(573.681.939)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		220.126.625	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		345.704.220	(12.500.618.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(198.817.061.645)	(127.278.035.491)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1.816.696.000)	(18.549.840.000)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		6.987.883.120	6.149.778.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		5.171.187.120	(12.400.061.145)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		731.525.454.911	244.573.434.000
1.1. Tiền vay khác	73.2		731.525.454.911	244.573.434.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(488.613.042.591)	(182.073.434.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(488.613.042.591)	(182.073.434.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		242.912.412.320	62.500.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		49.266.537.795	(77.178.096.636)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		30.935.101.547	108.113.198.183
- Tiền	101.1		7.659.669.236	3.887.832.746
- Các khoản tương đương tiền	101.2		23.275.432.311	104.225.365.437
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		80.201.639.342	30.935.101.547
- Tiền	103.1		24.503.096.236	7.659.669.236
- Các khoản tương đương tiền	103.2		55.698.543.106	23.275.432.311

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		4.489.144.991.910	2.445.517.107.500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		5.128.016.258.660	(2.702.458.076.260)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(9.522.179.088.041)	260.808.961.980
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác	11		(32.433.412.739)	(18.768.369.369)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		29.371.054.520	220.518.814.649
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(29.352.387.020)	(220.518.819.449)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		62.567.417.290	(14.900.380.949)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		71.333.064.581	86.233.445.530
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		71.333.064.581	86.233.445.530
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	32		44.684.623.746	86.232.330.795
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		26.647.330.900	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	35		1.109.935	1.114.735
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		133.900.481.871	71.333.064.581
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		133.900.481.871	71.333.064.581
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42		76.422.990.736	44.684.623.746
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		57.457.713.700	26.647.330.900
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	45		19.777.435	1.109.935



TRẦN THỊ THÚY LAN
 Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Giám đốc tài chính



NGUYỄN ĐỨC HIẾU
 Tổng Giám đốc

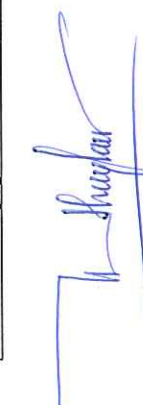
Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/GIẢM				SỐ DƯ CUỐI NĂM	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 01/01/2019	Ngày 01/01/2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		360.000.000.000	360.000.000.000	-		-		360.000.000.000	360.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	98.206.965	98.206.965		1.194.629.315		98.206.965	1.292.836.280
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	98.206.965	98.206.965		1.194.629.315		98.206.965	1.292.836.280
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		7.797.625.268	-	24.518.188.053	32.315.813.321	45.713.109.663	9.711.520.000	-	36.001.589.663
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(25.049.985.033)	2.875.771.990	52.633.893.548	24.708.136.525	78.621.761.165	46.294.011.040	2.875.771.990	35.203.522.115
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(17.986.125.306)	1.767.725.366	21.350.787.388	1.596.936.716	31.200.670.600	9.500.928.990	1.767.725.366	23.467.466.976
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(7.063.859.727)	1.108.046.624	31.283.106.160	23.111.199.809	47.421.090.565	36.793.082.050	1.108.046.624	11.736.055.139
Cộng		342.747.640.235	363.072.185.920	77.348.495.531	57.023.949.846	126.724.129.458	56.005.531.040	363.072.185.920	433.790.784.338
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		7.797.625.268	-	24.518.188.053	32.315.813.321	45.713.109.663	9.711.520.000	-	36.001.589.663
Cộng		7.797.625.268	-	24.518.188.053	32.315.813.321	45.713.109.663	9.711.520.000	-	36.001.589.663



TRẦN THỊ THỦY LAN
 Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Giám đốc tài chính



NGUYỄN ĐỨC HIẾU
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 17/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 03 năm 2019.

Công ty có trụ sở hoạt động tại: Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 17/08/2018 Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công được Trung tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 68/2018/GCNCP-VSD, mã chứng khoán: TCI; loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông; số lượng cổ phiếu đăng ký: 36.000.000 cổ phiếu; tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 360.000.000.000 đồng.

Ngày 28/08/2018 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 547/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 05/09/2018 theo Thông báo số 993/TB-SGDHN ngày 28/08/2018.

Vốn điều lệ: 360.000.000.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi tỷ đồng*).

Ngành nghề kinh doanh: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 31 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 26 người).

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành vào ngày 11/07/2009 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 22/05/2020.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng tài sản của Công ty là 760.919.318.190 đồng, vốn chủ sở hữu là 433.790.784.338 đồng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành như sau:

- o Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- o Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- o Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- o Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với

người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- o Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định nêu trên.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2014/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục số 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- o Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- o Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- o Nó là 1 công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- o Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản theo các cơ sở khác nhau;
- o Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua, không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch do đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng với các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thể hiện ở khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo Kết quả hoạt động.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Phân loại lại tài sản tài chính

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ - Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của tài sản tài chính Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Mức trích lập dự phòng đối với khoản nợ khoản thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019, thay thế Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc thiết bị	5 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	6 – 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến tám (08) năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu, thu nhập được Công ty ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch

chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích).

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích và doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông

Các quỹ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

1 - C.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
THÀNH CÔNG

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	4.277.250	31.068.893
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	24.498.818.986	7.628.600.343
Các khoản tương đương tiền (*)	55.698.543.106	23.275.432.311
Tổng cộng	80.201.639.342	30.935.101.547

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2020	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2020
a) Của công ty chứng khoán	14.849.655	354.957.104.200
- Cổ phiếu	14.849.630	352.457.104.200
- Trái phiếu	25	2.500.000.000
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	236.594.069	4.805.774.935.020
- Cổ phiếu	224.991.289	4.782.613.077.320
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	11.602.780	23.161.857.700
Tổng cộng	251.443.724	5.160.732.039.220

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL): (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	28.900.103.856	28.875.713.400	163.241.919.546	164.349.369.050
PAC	28.899.446.856	28.875.000.000	5.543.622.060	3.662.500.000
MWG	657.000	713.400	325.688	342.000
Cổ phiếu khác	-	-	157.697.971.798	160.686.527.050
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	10.700.000	-
TRI	10.700.000	-	10.700.000	-
Tổng cộng	28.910.803.856	28.875.713.400	163.252.619.546	164.349.369.050

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM): (Đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	-	19.500.000.000
Trái phiếu kỳ hạn 1 năm	2.558.786.879	39.898.624.444
Tổng	2.558.786.879	59.398.624.444

7.3 Các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	321.039.927.921	321.039.927.921	147.638.852.683	147.638.852.683
Ứng trước tiền bán chứng khoán (*)	37.157.349.111	37.157.349.111	5.117.900.380	5.117.900.380
Tổng cộng	358.197.277.032	358.197.277.032	152.756.753.063	152.756.753.063

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động môi giới của khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng trong thời gian chờ tiền bán chứng khoán về.

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	220.364.413.336	256.366.002.999	-	-
REE	55.329.430.000	64.660.013.000	-	-
VHM	49.858.000.000	58.175.000.000	-	-
TCB	48.715.000.000	63.000.000.000	-	-
BBT	23.718.520.000	18.022.340.000	-	-
Cổ phiếu khác	42.743.463.336	52.508.649.999	-	-
Tổng cộng	220.364.413.336	256.366.002.999	-	-

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Giá trị đánh giá lại
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính FVTPL	28.910.803.856	28.875.713.400	56.400	35.146.856	28.875.713.400
1	Cổ phiếu niêm yết	28.900.103.856	28.875.713.400	56.400	24.446.856	28.875.713.400
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	Tài sản tài chính AFS	220.364.413.236	256.366.002.999	41.697.769.663	5.696.180.000	256.366.002.999
1	Cổ phiếu niêm yết	220.364.413.336	256.366.002.999	41.697.769.663	5.696.180.000	256.366.002.999
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	249.275.217.192	285.241.716.399	41.697.826.063	5.731.326.856	285.241.716.399

STT	Các loại tài sản tài chính	Số đầu kỳ				Giá trị đánh giá lại
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính FVTPL	163.252.619.546	164.349.369.050	9.397.493.487	8.300.743.983	164.349.369.050
1	Cổ phiếu niêm yết	163.241.919.546	164.349.369.050	9.397.493.487	8.290.043.983	164.349.369.050
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	Tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	-
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Tổng cộng		163.252.619.546	164.349.369.050	9.397.493.487	8.300.743.983	164.349.369.050

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.096.839.298	3.255.149.681
Phải thu bán tài sản tài chính	2.852.687.257	441.082.623
Phải thu cổ tức từ các tài sản tài chính	-	136.890.000
Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	3.126.101.237	1.844.956.472
Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận	118.050.804	832.220.586
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	255.073.227	53.683.313
Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán	145.505.970	22.858.439
Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng	109.567.257	13.014.510
Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	-	17.810.364
Trả trước cho người bán	97.750.000	564.488.680
Tổng cộng	6.449.662.525	3.873.321.674

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ông Đoàn Quang Sang (Phải thu khó đòi) (*)	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khác	-	2.944.000
Tổng cộng	4.000.000.000	4.002.944.000

(*) Đây chủ yếu là khoản phải thu từ Ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung.

Ngày 04/08/2020 Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra bản án số 1145/2020/KDTM-ST tuyên xử Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công; Buộc Ông Đoàn Quang Sang phải thanh toán số tiền 6.469.120.000 đồng gồm tiền nợ gốc 4.000.000.000 đồng + 2.469.120.000 đồng; ...

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty vẫn chưa nhận được số tiền trên, Công ty đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu do Công ty vẫn chưa thu hồi được 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.482.120.928	1.131.957.473
Công cụ dụng cụ	3.758.331	15.400.000
Thuê văn phòng	564.300.000	752.400.000
Viễn thông, cước đường truyền	645.255.421	191.783.335
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	268.807.176	172.374.138
Chi phí trả trước dài hạn	892.969.048	894.335.183
Công cụ dụng cụ	367.504.535	411.627.045
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	318.381.502	392.016.146
Viễn thông, cước đường truyền	207.083.011	90.691.992
Tổng cộng	2.375.089.976	2.026.292.656

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trên 1 năm (trái phiếu)	5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư vào công ty chưa niêm yết	-	-
Tổng cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN: (Đơn vị tính: VND)

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 VND tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới năm trước, nhưng không vượt quá 2.500.000.000 VND/năm.

Biến động khoản tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.694.457.657	1.200.280.279
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	80.645.230	59.502.309
Tổng cộng	1.895.102.887	1.379.782.588

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	14.504.630.490	1.462.040.000	232.700.000	16.199.370.490
Tăng trong năm	1.056.396.000	-	-	1.056.396.000
Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	15.561.026.490	1.462.040.000	232.700.000	17.255.766.490
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	(7.808.505.842)	(24.367.334)	(213.541.650)	(8.046.414.826)
Khấu hao trong kỳ	(1.149.012.361)	(146.204.004)	(10.449.996)	(1.305.666.361)
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	(8.957.518.203)	(170.571.338)	(223.991.646)	(9.352.081.187)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	6.696.124.648	1.437.672.666	19.158.350	8.152.955.664
Tại ngày 31/12/2020	6.603.508.287	1.291.468.662	8.708.354	7.903.685.303

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình còn lại các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 7.306.392.277 đồng (tại ngày 31/12/2019: 7.306.392.277 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	27.634.930.894	120.000.000	27.754.930.894
Tăng trong năm	295.000.000	465.300.000	760.300.000
Tại ngày 31/12/2020	27.929.930.894	585.300.000	28.515.230.894

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2020	(18.083.184.607)	(14.000.000)	(18.097.184.607)
Khấu hao trong kỳ	(1.330.323.211)	(25.751.129)	(1.356.074.340)
Tại ngày 31/12/2020	(19.413.507.818)	(39.751.129)	(19.453.258.947)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2020	9.551.746.287	106.000.000	9.657.746.287
Tại ngày 31/12/2020	8.516.423.076	545.548.871	9.061.971.947

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 17.309.166.894 đồng (tại ngày 31/12/2019 là: 17.199.114.294 đồng).

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

15.1 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí giao dịch cho Sở Giao dịch chứng khoán	604.889.787	264.542.977
Phải trả phí lưu ký và giá trị Mua chứng khoán của NĐT	50.961.940	52.183.155
Phải trả giao dịch Mua CK cho VSD	64.070.085	62.491.460
Tổng cộng	719.921.812	379.217.592

15.2 Phải trả người bán: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả mua các tài sản tài chính	2.594.250.000	4.840.807.000
Phải trả cho người bán khác	1.872.109.233	1.211.198.630
Tổng cộng	4.466.359.233	6.052.005.630

15.3 Chi phí phải trả ngắn hạn: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.750.000	69.642.858
Phí dịch vụ quản lý khác	8.465.470.813	1.830.591.000
Tổng cộng	8.534.220.813	1.900.233.858

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.040.983.407	3.739.373.909
Thuế Thu nhập cá nhân	1.186.948.382	255.108.114
Thuế GTGT	-	-
Tổng cộng	5.227.931.789	3.994.482.023

17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ đánh giá tăng các tài sản tài chính.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

18. VAY: (Đơn vị tính: VND)

18.1 Vay ngắn hạn

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn các bên liên quan	185.500.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	185.500.000.000	20.000.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	119.912.412.320	-
Tổng cộng	305.412.412.320	20.000.000.000

18.2 Vay dài hạn

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CTy TNHH Đầu tư Xây Dựng Du Lịch Phước Lộc	-	42.500.000.000
Tổng cộng	-	42.500.000.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	36.000.000	36.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	360.000.000.000	360.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Cổ đông	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	249.463.000.000	173.036.000.000
Công Ty Cổ Phần May Da Sài Gòn	-	75.826.000.000
Các cổ đông khác	110.537.000.000	111.138.000.000
Tổng cộng	360.000.000.000	360.000.000.000

19.2 Lợi nhuận chưa phân phối: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	23.467.466.976	1.767.725.366
Lợi nhuận chưa thực hiện	11.736.055.139	1.108.046.624
Tổng cộng	35.203.522.115	2.875.771.990

20 THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4- 2020

20.1 Tiền của Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	76.422.990.736	44.684.623.746
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	57.457.713.700	26.647.330.900
Tổng cộng	133.880.704.436	71.331.954.646

20.2 Phải trả Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	74.794.412.275	44.607.908.044
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.628.578.461	76.715.702
Tổng cộng	76.422.990.736	44.684.623.746

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG
 Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình
 Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B09a-CTCK
 (Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21 THU NHẬP

21.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán giá trị bán	Tổng giá vốn bán (theo giá bình quân gia quyền)	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2020	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2019
I	Lãi bán	4.989.280	120.515.434.200	105.660.035.385	16.155.744.699	6.866.577.959
	Cổ phiếu niêm yết	4.989.280	120.515.434.200	105.660.035.385	16.155.744.699	6.866.577.959
	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
II	Lỗ bán	1.744.700	28.964.944.500	29.493.848.166	(900.736.622)	(1.475.048.967)
	Cổ phiếu niêm yết	1.744.700	28.964.944.500	29.493.848.166	(900.736.622)	(635.048.967)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	(840.000.000)
	Tổng cộng	6.733.980	149.480.378.700	135.153.883.551	15.255.008.077	5.391.528.992

21.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán đến Quý 4/2020	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	Loại FVTPL	28.910.803.856	28.875.713.400	(35.090.456)	1.096.749.504	(1.131.839.960)	60.265.852.748	49.626.547.112
1	Cổ phiếu niêm yết	28.900.103.856	28.875.713.400	(24.390.456)	1.107.449.504	(1.131.839.960)	43.815.902.163	49.626.547.112
	PAC	28.899.446.856	28.875.000.000	(24.446.856)	(1.881.122.060)	1.856.675.204	8.925.175.721	7.068.500.518
	MWG	657.000	713.400	56.400	16.312	40.088	7.524.774.863	7.524.734.777
	Cổ phiếu khác	-	-	-	2.988.555.252	(2.988.555.252)	43.815.902.164	35.033.311.817
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	(10.700.000)	(10.700.000)	-	-	-
II	Loại AFS	220.364.413.336	256.366.002.999	36.001.589.663	-	36.001.589.663	50.101.129.663	14.099.540.000
	Cổ phiếu niêm yết	220.364.413.336	256.366.002.999	36.001.589.663	-	36.001.589.663	50.101.129.663	14.099.540.000
	BBT	23.718.520.000	18.022.340.000	(5.696.180.000)	-	(5.696.180.000)	6.723.360.000	12.419.540.000
	LDG	3.350.348.836	3.924.999.999	574.651.163	-	574.651.163	2.254.651.163	1.680.000.000
	Cổ phiếu khác	193.295.544.500	234.418.663.000	41.123.118.500	-	41.123.118.500	41.123.118.500	-
	Tổng cộng	249.275.217.192	285.241.716.399	35.966.499.207	1.096.749.504	34.869.749.703	110.366.982.411	63.726.087.112

21.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chi tiêu	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2019
1	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	2.178.439.000	356.640.000	7.418.346.000	2.914.909.500
2	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	-	21.000.000	-	657.000.000
3	Lãi từ tài sản tài chính HTM	647.183.797	1.281.426.812	7.105.933.924	6.981.999.441
4	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	7.412.688.786	4.403.503.428	18.036.222.161	11.175.419.791
	Tổng cộng	10.238.311.583	6.062.570.240	32.560.502.085	21.729.328.732

¶

21.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chi tiêu	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2019
1	Doanh thu môi giới	6.057.845.182	3.230.887.465	13.643.220.887	8.950.966.835
2	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	2.200.000.000	4.200.000.000	3.500.000.000
3	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.180.203.511	-	1.280.203.511	-
4	Doanh thu lưu ký chứng khoán	94.589.506	53.431.092	146.482.659	243.724.368
5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	441.082.623	12.000.000	941.082.623
6	Doanh thu khác	2.176.730	9.522.500	258.523.254	70.199.485
	Tổng cộng	7.334.814.929	5.934.923.680	19.540.430.311	13.705.973.311

22 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

Loại chi phí hoạt động	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2019
Lỗ bán tự doanh	900.736.622	1.475.048.967	8.734.972.632	7.565.340.173
Chênh lệch giảm đánh giá lại tự doanh	13.138.638.890	10.243.346.370	49.626.547.112	45.780.870.764
Chi phí lãi vay	1.928.657.534	764.712.330	3.567.823.973	824.661.193
Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	58.786.880	-	2.538.786.880	-
Chi phí hoạt động tự doanh (phí giao dịch, lưu ký)	81.527.701	58.431.838	356.628.037	212.468.127
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	55.000.000
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	162.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	133.330.630	159.730.378	416.670.244	532.629.635
Chi phí môi giới chứng khoán	4.482.552.588	2.503.879.761	12.316.305.820	7.926.265.803
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	1.446.584.491	784.607.602	3.390.435.982	2.268.897.890
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	1.542.282.119	473.738.355	3.279.840.325	1.426.088.824
Khấu hao tài sản cố định	606.979.038	551.733.211	2.401.926.200	1.164.592.575
Dịch vụ mua ngoài	770.071.240	643.231.988	2.944.016.066	2.872.128.578
Chi phí khác	116.635.700	50.568.605	300.087.247	194.557.936
Tổng cộng	20.724.230.845	15.205.149.644	77.557.734.698	63.059.235.695

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

Loại chi phí quản lý Công ty

	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2019
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	10.035.489.460	3.733.016.799	17.538.732.287	10.872.881.802
Chi phí văn phòng phẩm	9.817.262	81.166.950	54.774.321	171.247.950
Chi phí công cụ, dụng cụ	88.336.338	73.670.410	282.296.620	219.559.143
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.266.972	52.332.176	259.814.501	127.264.544
Chi phí thuê, phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	769.832.007	587.829.331	2.522.369.655	2.503.252.518
Chi phí khác	1.448.555.723	1.027.621.619	3.160.617.201	2.633.899.750
Tổng cộng	12.418.297.762	5.555.637.285	23.821.604.585	16.531.105.707

24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP: (Đơn vị tính: VND)

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.666.172.152	34.066.859.483
Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận	(10.802.004.958)	(11.501.634.230)
Các khoản điều chỉnh tăng	57.203.419.596	46.023.052.385
Các khoản điều chỉnh giảm	(68.005.424.554)	(57.524.686.615)
Thu nhập chịu thuế	28.864.167.194	22.565.225.253
Lỗi tính thuế mang sang	-	1.013.688.952
Thu nhập tính thuế	28.864.167.194	21.551.536.301
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.772.833.439	4.310.307.260
Giảm 30% theo NQ 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020	(1.731.850.032)	-
Chi phí thuế TNDN	4.040.983.407	4.310.307.260

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

25 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group
 Công ty Cổ phần Thương mại Bất động sản Sài Gòn 3
 Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean
 Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3
 Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết
 Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
 Công ty Cổ phần May da Sài Gòn
 Ông Đoàn Quang Sang

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group
 Công ty mẹ
 Công ty cùng Tập đoàn
 Cổ đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan: (Đơn vị tính: VND)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2020	31/12/2019
		Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
Đoàn Quang Sang	Vốn góp mua cổ phần Công ty	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Phí giao dịch chứng khoán	42.451.482	-
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(22.198.529)	(9.661.669)
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	(1.571.973)
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	(362.941)
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(113.967)	(125.055.055)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2020	31/12/2019
		Doanh thu/(Chi phí)	Doanh thu/(Chi phí)
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu môi giới	781.756.523	672.155.743
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu ứng trước tiền Bán CK	12.718.221	18.260.449
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Doanh thu môi giới	33.632.510	6.006.828
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Doanh thu môi giới	-	110.958.096
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Doanh thu môi giới	342.221.074	31.452.886
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Doanh thu ứng trước tiền Bán CK	86.301	-
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu lưu ký	30.114.280	-
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Doanh thu lưu ký	2.927.277	-
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Doanh thu lưu ký	363.732	-
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Doanh thu lưu ký	787.840	-
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Chi phí lãi vay	(1.191.013.697)	(769.315.068)
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Chi phí lãi vay	(867.764.385)	(24.475.562)
Công ty CP TM Bất Động Sản Sài Gòn 3	Chi phí thuê mặt bằng	(1.707.000.000)	(1.812.000.000)
Công ty CP TM Bất Động Sản Sài Gòn 3	Chi phí tiền điện, nước	(174.936.044)	(88.567.009)

26 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2020 ghi nhận mức lãi hơn 440 triệu đồng, giảm so với mức lãi 7,4 tỷ đồng tại kỳ báo cáo Quý 4/2019. Việc biến động này chủ yếu là do:

- Tổng doanh thu của Quý 4/2020 đạt hơn 33,7 tỷ đồng, tăng hơn 5,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, doanh thu từ hoạt động môi giới tăng hơn 87% so với Quý 4/2019; tiếp đó là doanh thu từ nghiệp vụ cho vay ký quỹ ghi nhận ở mức 7,4 tỷ đồng, tương ứng mức tăng hơn 68% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Tổng chi phí của Quý 4/2020 ghi nhận ở mức 33,7 tỷ đồng, tăng hơn 59% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí hoạt động kinh doanh là trên 20 tỷ đồng, tăng hơn 36% so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm trọng số 61%; tiếp đó là chi phí quản lý doanh nghiệp tăng hơn 12 tỷ đồng tăng 123% so với cùng kỳ năm ngoái.



TRẦN THỊ THÚY LAN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
Giám đốc tài chính



NGUYỄN ĐỨC HIẾU
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

